

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 07, 08, 09 VÀ QUÝ III NĂM 2026**

Lai Châu, năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÁ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1610 /CV-GXD
V/v: Kết quả xác định chỉ số
giá Quý III/2026 trên địa bàn
tỉnh Lai Châu

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu

Thực hiện Hợp đồng kinh tế số 0604/2026/HĐ-TV ngày 06/04/2026 với Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc xây dựng đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, lập và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Công ty Cổ phần Giá xây dựng đã tổ chức thu thập số liệu, tổng hợp và tính toán chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định và quản lý chi phí, chỉ số giá xây dựng. Đến nay, Công ty đã hoàn thiện kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*chi tiết tại thuyết minh và các bảng phụ lục kèm theo*).
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PA

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thắng

THUYẾT MINH

Chỉ số giá xây dựng các tháng 07, 08, 09 và quý III năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Công văn số: 1610/CV-GXD ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Công ty cổ phần Giá xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Khái quát về chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình (*công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công nghiệp*), bao gồm các loại chỉ số giá sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Giải thích từ ngữ:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Nội dung các loại chỉ số giá xây dựng:

a) Chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng số 1.1 và 1.2 đã tính đến sự biến động của các khoản chi phí gồm: chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác thuộc tổng mức đầu tư xây dựng.

Các chỉ số này chưa bao gồm sự biến động của các khoản chi phí như: bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường; chi phí thuê tư vấn nước ngoài; chi phí rà phá bom, mìn, vật nổ; lãi vay trong thời gian xây dựng (*đối với dự án sử dụng vốn vay*); vốn lưu động ban đầu (*đối với dự án sản xuất, kinh doanh*).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình để xác định tổng mức đầu tư, cần căn cứ tính chất, quy mô và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản chi phí nêu trên cho phù hợp.

b) Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí

Chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí của công trình tại Bảng số 2.1 và Bảng số 2.2 phản ánh mức độ biến động của các khoản mục chi phí tương ứng trong tổng mức đầu tư xây dựng. Trong đó, chỉ số giá phần xây dựng phản ánh mức độ biến động của chi phí trực tiếp (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công), chi phí gián tiếp và thu nhập chịu thuế tính trước; chỉ số giá phần thiết bị và chỉ số giá phần chi phí khác phản ánh mức độ biến động của các khoản mục chi phí tương ứng.

Đối với các công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt, khi áp dụng chỉ số giá phần xây dựng cần xem xét, điều chỉnh bổ sung để phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

c) Chỉ số giá theo yếu tố chi phí

Chỉ số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng và máy thi công xây dựng tại các Bảng số 3.1 và 3.2 phản ánh mức độ biến động của từng yếu tố chi phí trong chi phí trực tiếp của công trình.

d) Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu, nhân công và ca máy

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu, nhân công xây dựng và ca máy thi công xây dựng tại các Bảng số 4.1 và 4.2 phản ánh mức biến động giá bình

TH
C
C
A
INH

quân của các yếu tố này trong các tháng 07, 08, 09 và quý III năm 2026 so với mức giá bình quân của năm gốc 2020 và năm gốc 2025 (quy ước bằng 100%).

4. Cơ sở xác định chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng các tháng 07, 08, 09 và quý III năm 2026 được tính toán trên cơ sở:

Giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định số 263/QĐ-SXD ngày 03/07/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo thông tư số 37/2026/TT-BXD, giá nhiên liệu năng lượng là giá bình quân theo thời điểm tính toán;

Các khoản mục chi phí còn lại trong dự toán xây dựng công trình được xác định theo mặt bằng giá xây dựng các tháng 07, 08, 09 và quý III năm 2026.

5. Nguyên tắc xác định chỉ số giá xây dựng

Các chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD; trên cơ sở cơ cấu chi phí của công trình đại diện, thông tin giá xây dựng tại thời điểm gốc và thời điểm so sánh. Quy trình thu thập, xử lý và tính toán số liệu cụ thể như sau:

a) Danh mục các công trình đại diện:

Hệ thống chỉ số giá được tính toán dựa trên danh mục các loại công trình thuộc 5 nhóm công trình:

- Công trình dân dụng: Công trình nhà ở; Công trình giáo dục; công trình văn hóa; công trình trụ sở cơ quan, văn phòng; công trình y tế

- Công trình giao thông: Công trình cầu hầm, công trình đường bộ

- Công trình nông nghiệp và môi trường: Công trình đập bê tông, công trình tường chắn bê tông cốt thép, công trình thủy lợi

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: Công trình cấp nước

- Công trình công nghiệp: Công trình đường dây điện

Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng sử dụng phù hợp với từng loại công trình, áp dụng quy trình công nghệ thi công phổ biến và sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng trên thị trường.

b) Nguồn số liệu giá:

- Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 07, 08, 09 năm 2026 do Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu công bố. Đối với vật liệu chưa có thông tin giá trong kỳ, việc xác định giá phục vụ tính toán được thực hiện trên cơ sở khảo sát, thu thập thông tin bổ sung; trường hợp sử dụng thông tin giá của kỳ gần nhất trước đó phải kiểm tra, xác nhận mức giá còn phù hợp tại thời điểm tính toán.

- Điều kiện giao nhận: Giá vật liệu đưa vào tính toán chỉ số giá là giá tại khu vực đại diện gồm phường Đoàn Kết và phường Tân Phong. Đối với vật liệu không có thông tin giá tại khu vực đại diện, giá được xác định theo nguồn cung gần nhất và tính bổ sung chi phí vận chuyển, bốc xếp phù hợp với điều kiện giao nhận.

- Đơn giá nhân công theo Quyết định số 263/QĐ-SXD ngày 03/07/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng xác định theo thông tư số 37/2026/TT-BXD, giá nhiên liệu năng lượng là giá bình quân theo thời điểm tính toán;

Các chỉ số giá xây dựng được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng bình quân của các khoản mục chi phí xây dựng tại thời điểm gốc năm 2025 và thời điểm gốc năm 2020, bảo đảm tính thống nhất và khả năng so sánh theo thời gian.

Từ năm 2026, năm gốc áp dụng để xác định và công bố chỉ số giá xây dựng là năm 2025 (quy ước bằng 100%). Chỉ số giá xây dựng theo năm gốc 2020 (quy ước bằng 100%), được quy đổi và công bố bổ sung nhằm phục vụ việc theo dõi, so sánh, chuyển tiếp dữ liệu và sử dụng đối với các dự án, công trình có nhu cầu đối chiếu theo năm gốc cũ.

II. BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT

(Có Bảng chỉ số giá xây dựng chi tiết kèm theo).

BẢNG 1.1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T07/2026	T08/2026	T09/2026	QUÝ III/2026
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	108	109,77	109,95	109,24
2	Công trình giáo dục	108,22	110,09	110,31	109,54
3	Công trình văn hoá	108,46	110,43	110,75	109,88
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,72	111,33	111,59	110,54
5	Công trình y tế	107,84	109,57	109,83	109,08
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu hầm	110,9	112,9	113,49	112,43
2	Công trình đường bộ	118,41	121,33	122,04	120,59
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Đập bê tông	114,24	116,94	117,65	116,28
2	Tường chắn bê tông cốt thép	114,01	116,29	116,91	115,74
3	Công trình thủy lợi	106,07	107,28	107,61	106,99
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	102,72	103,02	103,09	102,95
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây điện	116,66	117,02	117,14	116,94

BẢNG 1.2: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T07/2026	T08/2026	T09/2026	QUÝ III/2026
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	128,77	132,57	132,75	131,36
2	Công trình giáo dục	125,44	129,07	129,27	127,93
3	Công trình văn hoá	127,5	130,89	131	129,8
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	126,78	129,86	130,13	128,93
5	Công trình y tế	128,05	131,88	131,98	130,64
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu hầm	129,01	131,66	132,4	131,02
2	Công trình đường bộ	146,6	150,47	151,3	149,46
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Đập bê tông	127,78	129,54	129,97	129,1
2	Tường chắn bê tông cốt thép	130,49	132,87	133,51	132,29
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	118,85	118,99	119,01	118,95

BẢNG 2.1: CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T07/2026 so với 2025			T08/2026 so với 2025			T09/2026 so với 2025			QUÝ III/2026 so với 2025		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	108,25	104,71	108,13	110,09	105,78	109,84	110,24	106,37	109,99	109,52	105,62	109,32
2	Công trình giáo dục	108,56	104,86	108,38	110,52	105,99	110,2	110,7	106,6	110,39	109,93	105,82	109,66
3	Công trình văn hoá	109,18	105,17	108,81	111,32	106,4	110,74	111,57	107,04	111,01	110,69	106,2	110,19
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,76	104,96	108,63	111,4	106,43	111,03	111,66	107,08	111,27	110,61	106,16	110,31
5	Công trình y tế	108,45	104,81	108,07	110,34	105,91	109,59	110,53	106,52	109,77	109,78	105,75	109,14
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	110,93	106,05	110,42	112,97	107,22	112,12	113,56	108,03	112,62	112,49	107,1	111,72
2	Công trình đường bộ	118,57	109,87	116,4	121,52	111,5	118,87	122,24	112,37	119,47	120,77	111,24	118,25
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG												
1	Đập bê tông	114,27	107,72	113,78	116,99	109,23	116,3	117,7	110,1	116,97	116,32	109,02	115,68
2	Tường chắn bê tông cốt thép	114,01	107,59	114,01	116,29	108,88	116,29	116,91	109,71	116,91	115,74	108,73	115,74
3	Công trình thủy lợi	106,1	103,63	105,78	107,33	104,4	106,76	107,67	105,09	107,03	107,03	104,37	106,52
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	102,87	102,02	101,68	103,19	102,33	101,83	103,27	102,89	101,87	103,11	102,41	101,79
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây điện	117,06	109,11	114,51	117,43	109,45	114,81	117,54	110,02	114,9	117,34	109,53	114,74

BẢNG 2.2: CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T07/2026 so với 2020			T08/2026 so với 2020			T09/2026 so với 2020			QUÝ III/2026 so với 2020		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	129,03	120,57	129,35	132,96	122,7	132,9	133,12	123,36	133,06	131,7	122,21	131,77
2	Công trình giáo dục	124,62	118,36	127,5	128,65	120,55	130,44	128,86	121,23	130,6	127,38	120,05	129,51
3	Công trình văn hoá	127,01	119,56	128,14	130,59	121,52	131,29	130,71	122,15	131,39	129,43	121,08	130,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127,61	119,86	129,12	131,04	121,75	131,78	131,25	122,43	131,97	129,97	121,34	130,96
5	Công trình y tế	127,94	120,03	129,21	131,99	122,22	132,42	132,09	122,84	132,49	130,67	121,7	131,37
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	128,99	120,55	129,1	131,69	122,07	131,54	132,43	123,02	132,22	131,04	121,88	130,95
2	Công trình đường bộ	147,01	129,56	144,51	150,97	131,71	147,94	151,81	132,71	148,67	149,93	131,32	147,04
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG												
1	Đập bê tông	127,8	119,95	127,73	129,57	121,01	129,38	130,01	121,81	129,79	129,13	120,92	128,97
2	Tường chắn bê tông cốt thép	130,53	121,32	130,27	133	122,73	132,2	133,67	123,64	132,72	132,4	122,56	131,73
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	118,72	115,41	119,33	118,87	115,66	119,42	118,89	116,25	119,43	118,82	115,77	119,39

BẢNG 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2025 = 100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T07/2026			T08/2026			T09/2026			QUÝ III/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	108,04	108,07	115,1	110,65	108,07	119,14	110,83	108,07	120,43	109,84	108,07	118,22
2	Công trình giáo dục	108,58	107,88	115,24	111,34	107,88	119,55	111,55	107,88	120,96	110,49	107,88	118,59
3	Công trình văn hoá	109,33	108,02	115,16	112,15	108,02	119,93	112,43	108,02	121,48	111,3	108,02	118,86
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,56	107,44	115,48	111,91	107,44	122,21	112,05	107,44	124,43	110,84	107,44	120,7
5	Công trình y tế	108,43	107,81	115,19	110,98	107,81	119,26	111,2	107,81	120,56	110,2	107,81	118,34
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	111,2	107,75	115,33	113,53	107,75	119,75	114,17	107,75	121,17	112,97	107,75	118,75
2	Công trình đường bộ	125,72	105,17	115,6	127,31	105,17	123,47	127,34	105,17	126,06	126,79	105,17	121,71
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG												
1	Đập bê tông	115,69	107,48	116,76	117,88	107,48	123,67	118,32	107,48	125,88	117,3	107,48	122,1
2	Tường chắn bê tông cốt thép	117,68	106,76	116,43	119,63	106,76	123,76	120,02	106,76	126,14	119,11	106,76	122,11
3	Công trình thủy lợi	105,23	104,49	115,24	105,95	104,49	122,35	106,09	104,49	124,73	105,76	104,49	120,77
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
I	Công trình mạng cấp nước	104,88	100,58	115,35	105,49	100,58	117,2	105,63	100,58	117,82	105,34	100,58	116,79
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
I	Công trình đường dây điện	121,56	104,39	114,76	121,91	104,39	120,54	122,01	104,39	122,45	121,83	104,39	119,25

Đơn vị tính: %

BẢNG 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T07/2026			T08/2026			T09/2026			QUÝ III/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	124,5	134,16	144,47	129,96	134,16	150,95	129,95	134,16	153,02	128,14	134,16	149,48
2	Công trình giáo dục	120,65	135,68	143,83	125,77	135,68	150,04	125,96	135,68	152,07	124,13	135,68	148,65
3	Công trình văn hoá	122,59	136,37	143,28	127,4	136,37	150,25	127,47	136,37	152,49	125,82	136,37	148,67
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,42	137,35	142,29	127,08	137,35	149,84	127,24	137,35	152,26	125,58	137,35	148,13
5	Công trình y tế	124,34	134,42	142,37	129,97	134,42	148,47	129,99	134,42	150,49	128,1	134,42	147,11
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	124,87	130,15	140,18	127,61	130,15	146,8	128,25	130,15	149,01	126,91	130,15	145,33
2	Công trình đường bộ	164,33	128,5	136,06	166,64	128,5	144,71	166,39	128,5	147,54	165,79	128,5	142,77
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG												
1	Đập bê tông	124,62	126,92	144,92	126,72	126,92	149,91	127,15	126,92	151,55	126,16	126,92	148,79
2	Tường chắn bê tông cốt thép	126,67	129,33	141,79	129,29	129,33	148,29	129,84	129,33	150,44	128,6	129,33	146,84
IV	CÔNG TRÌNH HÀ TÀNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	116,22	120,15	152,77	116,51	120,15	154,44	116,56	120,15	154,96	116,43	120,15	154,06

Ghi chú: Đối với các bảng 1.2, 2.2 và 3.2 chưa công bố chỉ số theo năm gốc 2020 đối với công trình thủy lợi và công trình đường dây điện do chưa đủ cơ sở dữ liệu về cơ cấu chi phí tại năm gốc; chỉ số áp dụng chính thức từ năm 2026 thực hiện theo năm gốc 2025.

BẢNG 4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU; CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG; CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG
(NĂM 2025=100)

4.1.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	T07/2026 so với năm 2025	T08/2026 so với năm 2025	T09/2026 so với năm 2025	Quý III/2026 so với năm 2025
1	Xi măng	105,3	107,6	107,79	106,9
2	Cát xây dựng	143,91	148,06	149,34	147,1
3	Đá xây dựng	123,96	124,55	124,55	124,35
4	Gạch xây dựng	99,95	119,01	117,33	112,1
5	Gạch ốp, lát	115,4	115,4	115,4	115,4
6	Gỗ xây dựng	101,97	101,97	101,97	101,97
7	Thép xây dựng	107,61	110,48	111,47	109,85
8	Nhựa đường	165,59	166,98	165,49	166,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100	100	100	100
10	Sơn và vật liệu sơn	104,18	104,18	104,18	104,18
11	Vật tư ngành điện	123,21	123,21	123,21	123,21
12	Vật tư, đường ống nước	101,12	101,12	101,12	101,12
13	Xăng dầu	129,48	146,05	157,32	144,28
14	Vật liệu kiến trúc	100	100	100	100

4.1.2: CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại nhân công	T07/2026 so với năm 2025	T08/2026 so với năm 2025	T09/2026 so với năm 2025	Quý III/2026 so với năm 2025
1	Nhân công nhóm I	97,19	97,19	97,19	97,19
2	Nhân công nhóm II	108,18	108,18	108,18	108,18
3	Nhân công nhóm III	110,5	110,5	110,5	110,5
4	Nhân công nhóm IV	109,49	109,49	109,49	109,49
5	Kỹ sư	106,49	106,49	106,49	106,49

4.1.3: CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại máy thi công	T07/2026 so với năm 2025	T08/2026 so với năm 2025	T09/2026 so với năm 2025	Quý III/2026 so với năm 2025
1	Nhóm máy nâng hạ	114,25	120,06	121,85	118,72
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	116,1	116,1	116,1	116,1
3	Nhóm máy gia công kim loại	115,47	119,99	121,38	118,95
4	Nhóm máy làm đường	113,04	120,67	123,01	118,9
5	Nhóm máy làm đất	112,51	118,27	120,43	117,07
6	Nhóm máy vận chuyển	120,7	132,87	136,6	130,05

**BẢNG 4.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU; CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG; CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)**

4.2.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	T07/2026 so với năm 2020	T08/2026 so với năm 2020	T09/2026 so với năm 2020	Quý III/2026 so với năm 2020
1	Xi măng	115,88	118,52	118,73	117,71
2	Cát xây dựng	185,79	191,15	192,79	189,91
3	Đá xây dựng	151,49	152,81	152,81	152,37
4	Gạch xây dựng	125	149,65	147,33	140,66
5	Gạch ốp, lát	129,15	129,15	129,15	129,15
6	Gỗ xây dựng	108,2	108,2	108,2	108,2
7	Thép xây dựng	103,98	106,75	107,7	106,14
8	Nhựa đường	264,51	266,73	264,35	265,19
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110,59	110,59	110,59	110,59
10	Sơn và vật liệu sơn	187,09	187,09	187,09	187,09
11	Vật tư ngành điện	138,48	138,48	138,48	138,48
12	Vật tư, đường ống nước	115,32	115,32	115,32	115,32
13	Xăng dầu	188,43	213,06	229,15	210,21
14	Vật liệu kiến trúc	104,96	104,96	104,96	104,96

4.2.2: CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại nhân công	T07/2026 so với năm 2020	T08/2026 so với năm 2020	T09/2026 so với năm 2020	Quý III/2026 so với năm 2020
1	Nhân công nhóm I	114,42	114,42	114,42	114,42
2	Nhân công nhóm II	134,75	134,75	134,75	134,75
3	Nhân công nhóm III	141,84	141,84	141,84	141,84
4	Nhân công nhóm IV	145,5	145,5	145,5	145,5
5	Kỹ sư	105,81	105,81	105,81	105,81

4.2.3: CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại máy thi công	T07/2026 so với năm 2020	T08/2026 so với năm 2020	T09/2026 so với năm 2020	Quý III/2026 so với năm 2020
1	Nhóm máy nâng hạ	145,53	153,04	155,35	151,31
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	154,4	154,4	154,4	154,4
3	Nhóm máy gia công kim loại	150,38	155,81	157,47	154,56
4	Nhóm máy làm đường	133,57	142,43	145,14	140,38
5	Nhóm máy làm đất	129,82	136,43	138,95	135,06
6	Nhóm máy vận chuyển	138,87	152,88	157,17	149,64